Cty CP Dược Lâm Đồng - Ladophar
ĐC: 18 Ngô Quyền, Phường 6 - Tp.Đà Lạt
MST: 5800000047

Mẫu số B01-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính).

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 Năm 2019

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã Số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	**100**		**162.279.804.760**	**172.798.902.937**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền (110=111+112)	**110**	**V.1**	**4.608.272.418**	**10.385.926.449**
1. Tiền	111		4.608.272.418	10.385.926.449
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn (120=121+129)	**120**			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn (130 = 131 + 132 + 133 + 134 + 135 + 139)	**130**	**V.2**	**52.813.822.524**	**48.107.031.151**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		35.398.890.042	38.088.133.292
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		13.777.511.258	7.560.518.413
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136		3.637.421.224	2.458.379.446
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho (140 = 141 + 149)	**140**	**V.3**	**104.688.545.625**	**112.228.038.655**
1. Hàng tồn kho	141		104.688.545.625	112.228.038.655
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác (150 = 151 + 152 + 154 + 158)	**150**		**169.164.193**	**2.077.906.682**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			1.908.742.489
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		169.164.193	169.164.193
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			

Signature Not Verified
Ký bởi: Công Ty Cổ Phần Dược Lâm Đồng - Ladophar
Ký ngày: 20/4/2019 15:40:02

TÀI SẢN	Mã Số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	**200**		**94.524.043.033**	**94.961.740.328**
I- Các khoản phải thu dài hạn (210 = 211 + 212 + 213 + 218 + 219)	**210**		**268.523.250**	**268.523.250**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		268.523.250	268.523.250
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định (220 = 221 + 224 + 227 + 230)	**220**	**V.4**	**82.179.166.863**	**84.928.364.048**
1. Tài sản cố định hữu hình (221 = 222 + 223)	221		77.481.888.747	80.166.379.913
- Nguyên giá	222		148.116.287.751	147.955.287.751
- Gía trị hao mòn luỹ kế (*)	223		(70.634.399.004)	(67.788.907.838)
2. Tài sản cố định thuê tài chính (224 = 225 + 226)	224			
- Nguyên giá	225			
- Gía trị hao mòn luỹ kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình (227 = 228 + 229)	227	V.5	4.697.278.116	4.761.984.135
- Nguyên giá	228		5.842.734.720	5.842.734.720
- Gía trị hao mòn luỹ kế (*)	229		(1.145.456.604)	(1.080.750.585)
III. Bất động sản đầu tư	**230**	**V.6**	**1.587.925.905**	**1.610.306.286**
- Nguyên giá	231		2.703.478.177	2.703.478.177
- Gía trị hao mòn luỹ kế (*)	232		(1.115.552.272)	(1.093.171.891)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**			
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
V. Đầu tư tài chính dài hạn (250 = 251 + 252 + 258 + 259)"	**250**		**5.000.000**	**5.000.000**
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		5.000.000	5.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác (260 = 261 + 262 + 268)	**260**		**10.483.427.015**	**8.149.546.744**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		10.483.427.015	8.149.546.744
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**256.803.847.793**	**267.760.643.265**

TÀI SẢN	Mã Số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	**300**		**174.283.251.088**	**182.664.028.642**
I. Nợ ngắn hạn (310 = 311 + 312 + ... + 319 + 320 + 323)	**310**		**150.587.598.347**	**166.838.745.029**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.7	92.108.823.687	101.861.709.456
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.778.917.735	930.412.101
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.8	832.712.038	1.222.191.268
4. Phải trả người lao động	314		3.793.286.602	3.906.818.798
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		836.411.981	734.445.676
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.9	2.269.207.516	1.091.904.925
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		48.777.764.928	56.494.288.945
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322	V.10	190.473.860	596.973.860
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn (330 = 331 + 332 + ... + 338 + 339)	**330**		**23.695.652.741**	**15.825.283.613**
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337		2.002.230.000	2.005.230.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		17.601.405.229	9.498.024.750
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	V.11	4.092.017.512	4.322.028.863

TÀI SẢN	Mã Số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	**400**		**82.520.596.705**	**85.096.614.623**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**82.310.289.232**	**84.799.302.150**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.12	78.299.580.000	78.299.580.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		*78.299.580.000*	*78.299.580.000*
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415	V.12	(320.000)	(320.000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.12	14.079.988.006	14.079.988.006
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		**(10.068.958.774)**	**(7.579.945.856)**
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(7.579.945.856)	12.431.991.493
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	V.12	(2.489.012.918)	(20.011.937.349)
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		**210.307.473**	**297.312.473**
1. Nguồn kinh phí	431		210.307.473	297.312.473
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**256.803.847.793**	**267.760.643.265**

Đà Lạt, ngày 17 tháng 04 năm 2018

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Trần Thị Hiền	Trương T Ngọc Hiền	Phạm T Xuân Hương

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LÂM ĐỒNG LADOPHAR

Công Ty CP Dược Lâm Đồng - Ladophar
ĐC: 18 Ngô Quyền, Phường 6 - Tp.Đà Lạt Tỉnh Lâm Đồ
MST: 5800000047

Mẫu số B02-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính).

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ ngày 01/01/2019 Đến ngày 31/03/2019

ĐVT: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I năm 2019	Quý I năm 2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		91.621.691.269	105.020.240.285
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		432.280.948	237.312.787
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp Dịch vụ (10=01-02)	10	VI,01	**91.189.410.321**	**104.782.927.498**
4. Giá vốn hàng bán	11	VI,02	74.039.380.854	90.799.056.021
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp Dịch vụ(20 = 10 - 11)	20		**17.150.029.467**	**13.983.871.477**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		69.579.586	93.741.198
7. Chi phí tài chính	22		1.290.697.335	888.626.082
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		*1.290.697.335*	*888.626.082*
8. Chi phí bán hàng	25	VI,03	15.356.525.632	10.033.980.644
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI,04	3.069.624.686	4.399.672.670
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30={20 +(21-22)-(24+25)}]	30		**(2.497.238.600)**	**(1.244.666.721)**
11. Thu nhập khác	31		11.389.542	12.073.830
12. Chi phí khác	32		3.163.860	278.118.557
13. Lợi nhuận khác (40= 31 - 32)	40		**8.225.682**	**(266.044.727)**
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50 = 30 + 40)	50		**(2.489.012.918)**	**(1.510.711.448)**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51			
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN(60 = 50 -51 -52)	60		**(2.489.012.918)**	**(1.510.711.448)**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		(318)	(193)
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		(318)	(193)

Đà Lạt, ngày 17 tháng 04 năm 2019

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Trần Thị Hiền	Trương T Ngọc Hiền	Phạm T Xuân Hương

S.Đ.K.K.D: 5800000047 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LÂM ĐỒNG LADOPHAR - TP. ĐÀ LẠT - T. LÂM ĐỒNG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Qúy 1 năm 2019

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Qúy 1 Năm 2019	Qúy 1 Năm 2018
I	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh**			
1	**Lợi nhuận trước thuế**	**01**	**(2.489.012.918)**	**(1.510.711.448)**
2	**Điều chỉnh cho các khoản**			
	- Khấu hao tài sản cố định	02	2.702.566.215	2.607.786.508
	- Các khoản dự phòng	03	-	-
	- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	-	-
	- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(20.216.611)	(13.016.217)
	- Chi phí Lãi vay	06	1.290.697.335	888.626.082
	- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
3	**Lợi nhuận/ (lỗ) từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động**	**08**	**1.484.034.021**	**1.972.684.925**
	- (Tăng)/ giảm Các khoản phải thu	09	(9.166.754.565)	(2.463.459.330)
	- (Tăng)/ giảm hàng tồn kho	10	7.539.493.030	15.832.267.026
	- Tăng/ (giảm)các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	(3.633.830.450)	8.683.018.296
	- (Tăng)/ giảm Chi phí trả trước	12	(425.137.782)	(4.119.971.042)
	- Tăng , giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	
	- Tiền Lãi vay đã trả	14	(921.526.358)	(888.626.082)
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-	(243.310.324)
	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
	- Tiền Chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(900.005.000)	26.450.100
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**(6.023.727.104)**	**18.799.053.569**
II	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư**			
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(161.000.000)	(5.754.827.257)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	-	-
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7	Tiền thu lãi tiền gởi , cổ tức và lợi nhuận được chia	27	20.216.611	13.016.217
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**(140.783.389)**	**(5.741.811.040)**

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Qúy 1 Năm 2019	Qúy 1 Năm 2018
III	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**			
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	-	-
2	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3	Tiền thu từ đi vay	33	42.504.845.198	24.484.717.545
4	Tiền trả nợ gốc vay	34	(42.117.988.736)	(37.122.884.152)
5	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**386.856.462**	**(12.638.166.607)**
IV	**LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ (20+30+40)**	**50**	**(5.777.654.031)**	**419.075.922**
1	**Tiền và tương đương tiền đầu kỳ**	**60**	**10.385.926.449**	**10.719.152.084**
	Ảnh hưởng của tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
2	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)**	**70**	**4.608.272.418**	**11.138.228.006**

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám Đốc
Thuy		
Trần Thị Thúy	CN. Trương Thị Ngọc Hiền	DS: Phạm Thị Xuân Hương

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LÂM ĐỒNG LADOPHAR

CTY CP DƯỢC LÂM ĐỒNG
LADOPHAR

Mẫu số B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý I năm 2019

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần. Trong đó : Tổng Công ty Đầu tư và kinh doanh vốn Nhà nước sở hữu 31,87% vốn điều lệ
2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất và kinh doanh thuốc chữa bệnh cho người
3. Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất và kinh doanh thuốc chữa bệnh cho người
4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 01/01 đến 31/12
5. Đặc điểm hoạt động của DN trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: không
6. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các đơn vị trực thuộc hoạch toán phụ thuộc

a. Chi nhánh TP Hồ Chí Minh
b. Chi nhánh TP Hà Nội
c. Chi nhánh TP Đà Nẵng
d. Chi nhánh Đà Lạt
e. Chi nhánh Đức Trọng
f. Chi nhánh Bảo Lộc
g. Chi nhánh Cát Tiên

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính: so sánh được

II. Kỳ kế toán, đơn vi tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán (bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12)
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Tiền đồng Việt Nam

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng : Hệ thống Kế toán Doanh nghiệp.
2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực Kế toán và Chế độ kế toán
3. Hình thức kế toán áp dụng : Kế toán trên máy tính

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1/ Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển

- Tiền mặt ghi nhận: Thu, chi khi có phiếu thu, chi và có báo cáo tồn quỹ tiền mặt hằng ngày

2/Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá thực tế đích danh
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Hiện nay chưa lập dự phòng hàng tồnkho

3/ Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư: Khấu hao TSCĐ được tính theo phương pháp đường thẳng.

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình: theo nguyên giá ghi trên Hóa đơn, và các chi phí hình thành TSCĐ theo qui định Nhà nước

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình: theo phương pháp đường thẳng.

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình: đất tại Hòa Ninh, Bảo Lâm, Đức Trọng, Cát Tiên, Lâm Hà: giá trị được tính theo tiền mua đất và thuế trước bạ; phần mềm kế toán: theo nguyên giá ghi trên Hóa đơn

- Phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình: theo phương pháp đường thẳng.

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: tiền đầu tư xây dựng đã được quyết toán và xuất HĐ GTGT

- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: Tính khấu hao TSCĐ theo phương pháp đường thẳng.

4/ Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát : Không có

- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn: Không có

- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: Đầu tư cổ phần vào Cty CP Y DP Việt Nam.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư: Không có

6/ Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay: theo giá trị thực tế

7/ Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

- Chi phí trả trước : là khoản tiền đã trả cho các khoản chi phí đã bỏ ra trong năm nhưng phải phân bổ cho nhiều năm

- Chi phí khác : Không có

8/ Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn gồm :

+ Bảo hiểm xã hội, kinh phí công đoàn

+ Phải trả phải nộp khác : Tiền thuê nhà, và các khoản phải trả khác. Căn cứ vào chứng từ phải trả đã phát sinh trong kỳ nhưng chưa chi trả

9/Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả khác : Không có

10/Nguồn vốn chủ sở hữu:

-Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu: Vốn đầu tư chủ sở hữa là vốn điều lệ Công ty gồm 7.829.958 cổ phiếu, mệnh giá mỗi cổ phiếu là 10.000đ hình thành vốn đầu tư chủ sở hữa tương ứng với 78.299.580.000đồng

-Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản : Không có

-Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: Không có

-Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lấy tổng doanh thu trừ tổng chi phí (bao gồm cả giá vốn) trừ thuế TNDN phải nộp

11/Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

-Doanh thu bán hàng: Doanh thu được xác định bằng giá trị hợp lý(giá bán chưa có thuế VAT), các khoản đã thu được hoặc sẽ thu được sau khi trừ (-) các khoản chiết khấu thương mại, chiết khấu thanh toán, giảm giá hàng bán và giá trị hàng bán bị trả lại

-Doanh thu cung cấp dịch vụ: Được ghi nhận khi đảm bảo là Doanh nghiệp nhận được lợi ích kinh tế từ giao dịch và thể hiện bằng việc ban hành Hóa đơn để ghi nhận giao dịch đó

-Doanh thu hoạt động tài chính: Lãi tiền gởi Ngân hàng, Cổ tức được chia từ cổ phiếu của Cty Cổ phần Y Dược phẩm Việt Nam.

12/Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

Toàn bộ tiền trả lãi vay Ngân hàng về vay vốn

13 /Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

Căn cứ vào tổng lợi nhuận kế toán nhân tỉ lệ thuế TNDN hiện hành: 20% trừ số thuế TNDN được miễm giảm do đầu tư mở rộng tại Khu công nghiệp Phú Hội-Đức Trọng

(Luật số 32/2013/QH13 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế Thu nhập doanh nghiệp)

14/ Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái : Không có

15/ Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác : Không có

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán ngày 31/03/2019 (ĐVT : VNĐ)

STT	Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
01	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**4.608.272.418**	**10.385.926.449**
	- Tiền mặt	1.263.858.500	859.605.000
	- Tiền gửi ngân hàng	3.344.413.918	9.526.321.449
02	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**52.813.822.524**	**48.107.031.151**
	- Phải thu khách hàng	35.398.890.042	38.088.133.292
	- Trả trước cho người bán	13.777.511.258	7.560.518.413
	- Các khoản phải thu khác	3.637.421.224	2.458.379.446
03	**Hàng tồn kho**	**104.688.545.625**	**112.228.038.655**

4/ Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

KHOẢN MỤC	NHÀ CỬA VẬT KIẾN TRÚC	MÁY MÓC THIẾT BỊ	PTIỆN VT TẢI TRUYỀN DẪN	TB VĂN PHÒNG	TỔNG CỘNG
I/ Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu năm	**62.746.425.280**	**71.318.409.825**	**13.387.601.483**	**502.851.164**	**147.955.287.751**
Mua trong kỳ		161.000.000			161.000.000
T. lý nhượng bán					
Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	**62.746.425.280**	**71.479.409.825**	**13.387.601.483**	**502.851.164**	**148.116.287.752**
II/ Giá trị hao mòn lũy kế					
Số đầu năm	**21.096.963.159**	**40.244.229.499**	**6.138.815.809**	**308.899.371**	**67.788.907.838**
Khấu hao kỳ	931.930.746	1.578.071.194	323.930.955	11.558.271	2.845.491.166
Tlý nhượng bán					
Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	**22.028.893.905**	**41.822.300.693**	**6.462.746.764**	**320.457.642**	**70.634.399.004**
III/ Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	41.649.462.121	31.074.181.326	7.248.785.674	193.951.793	80.166.379.914
Tại cuối kỳ	40.717.531.375	29.657.109.132	6.924.854.719	182.393.522	77.481.888.748

** Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng: 25.169.199.804đ*

5/ Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng Đất	Phần mềm Kế toán	Bản quyền	Tổng cộng
I./Ng giá TSCĐ vô hình				
Số dư đầu năm	4.487.733.920	1.099.100.800	255.900.000	5.842.734.720
Mua trong kỳ				
Số dư cuối kỳ	4.487.733.920	1.099.100.800	255.900.000	5.842.734.720
II/G.trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	387.980.785	436.869.800	255.900.000	1.080.750.585
Khấu hao trong kỳ	16.737.519	47.968.500		64.706.019
Số dư cuối kỳ	404.718.304	484.838.300	255.900.000	1.145.456.604
III/G.trị còn lại TSCĐ				
Tại ngày đầu năm	4.099.753.135	662.231.000		4.761.984.135
Tại ngày cuối kỳ	4.083.015.616	614.262.500		4.697.278.116

** Nguyên giá TSCĐ vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng: 549.394.577đ*

6/ Bất động sản đầu tư

Khoản mục	Bất động sản đầu tư
I./Ng giá TSCĐ vô hình	
Số dư đầu kỳ	2.703.478.177
Mua trong kỳ	
Số dư cuối kỳ	2.703.478.177
II/G.trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu kỳ	1.093.171.891
Khấu hao trong kỳ	22.380.381
Số dư cuối kỳ	1.115.552.272
III/G.trị còn lại TSCĐ	
Tại ngày đầu năm	1.610.306.286
Tại ngày cuối kỳ	1.587.925.905

STT	Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
07	**Phải trả người bán và người mua trả tiền trước**	**93.887.741.422**	**102.792.121.558**
	- Phải trả người bán	92.108.823.687	101.861.709.457
	- Người mua trả tiền trước	1.778.917.735	930.412.101
08	**Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**	**832.712.038**	**1.222.191.268**
	- Thuế giá trị gia tăng	806.027.264	626.547.244
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp		
	- Thuế thu nhập cá nhân	26.684.774	595.644.024

STT	Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
09	**Các khoản phải trả ngắn hạn khác**	**3.898.093.226**	**2.890.134.925**
	- Kinh phí công đoàn	169.344.290	306.297.227
	- Cổ tức phải trả	89.663.784	89.663.784
	- Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.639.085.152	2.494.173.914
10	**Quỹ khen thưởng, phúc lợi**	**190.473.860**	**596.973.860**
11	**Quỹ phát triển khoa học công nghệ**	**4.092.017.512**	**4.322.028.863**
	- Quỹ phát triển KHCN còn lại chưa sử dụng	1.582.865.930	1.582.865.930
	- Giá trị còn lại của TSCĐ hình thành từ Quỹ phát triển KHCN	2.509.151.582	2.739.162.933

12/ Vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhận chưa phân phối
Số đầu năm	78.299.580.000	(320.000)	14.079.988.006	- 7.579.945.856
Phát sinh trong năm				- 2.489.012.918
Số dư cuối kỳ	**78.299.580.000**	**(320.000)**	**14.079.988.006**	**- 10.068.958.774**

Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh quý 1 năm 2019 (ĐVT : VNĐ)

STT	Chỉ tiêu	Quý 1/2019	Quý 1/2018
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	91.189.410.321	104.782.927.498
02	Giá vốn hàng vốn	74.039.380.854	90.799.056.021
03	Lợi nhuận gộp bán hàng	17.150.029.467	13.983.871.477
04	Chi phí bán hàng	15.356.525.632	10.033.980.644
05	Chi phí quản lý doanh nghiệp	3.069.624.686	4.399.672.670
06	Chi phí lãi vay	1.290.697.335	888.626.082
07	Các khoản thu nhập khác	77.805.268	-172.303.529
08	**Lợi nhuận trước thuế**	**-2.489.012.918**	**-1.510.711.448**

- Lợi nhuận trước thuế âm do các nguyên nhân:

- Doanh thu bán hàng giảm so với cùng kỳ năm 2018 chủ yếu do giảm doanh thu hàng thương mại
- Chi phí bán hàng tăng chủ yếu do đầu tư chi phí nhân sự, chi phí marketing, chi phí quảng bá thương hiệu…

Đà Lạt, ngày 17 tháng 04 năm 2019

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Trần Thị Hiền	*Trương Thị Ngọc Hiền*	DS: Phạm Thị Xuân Hương

S.Đ.K.K.D:5800000047-C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LÂM ĐỒNG LADOPHAR TP. ĐÀ LẠT - T. LÂM ĐỒNG

LADOPHAR
Dalat Since 1982

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 115 /LDP
(V/v: *Giải trình lợi nhuận Q1/2019*)

Đà Lạt, ngày 18 tháng 04 năm 2019

Kính gửi: **- ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC (SSC)**
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI (HNX)

Công ty Cổ Phần Dược Lâm Đồng – Ladophar xin giải trình một số nguyên nhân dẫn đến kết quả kinh doanh chưa đạt trong quý 1 năm 2019 :

Nội dung	Báo cáo tài chính Quý 1 năm 2019	Báo cáo tài chính Quý 1 năm 2018	Ghi chú
Doanh thu thuần	91.189.410.321	104.782.927.498	
Giá vốn	74.039.380.854	90.799.056.021	
Lãi gộp	**17.150.029.467**	**13.983.871.477**	
Chi phí bán hàng	15.356.525.632	10.033.980.644	
Chi phí quản lý	3.069.624.686	4.399.672.670	
Chi phí lãi vay	1.290.697.335	888.626.082	
Các khoản thu nhập khác	77.805.268	-172.303.529	
Lợi nhuận trước thuế	**-2.489.012.919**	**-1.510.711.448**	

- Lợi nhuận trước thuế chưa đạt do các nguyên nhân:

  - Doanh thu bán hàng giảm so với cùng kỳ năm 2018 do công ty đang cơ cấu lại kênh phân phối, cơ cấu lại mặt hàng phân phối, doanh thu giảm chủ yếu ở hàng thương mại
  - Chi phí bán hàng tăng chủ yếu do đầu tư chi phí nhân sự, chi phí marketing, chi phí quảng bá thương hiệu…

- Do đó lợi nhuận trước thuế giảm

Công ty Cổ Phần Dược Lâm Đồng – Ladophar kính trình .

TỔNG GIÁM ĐỐC

S.Đ.K.K.D:5800000047-C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LÂM ĐỒNG LADOPHAR
TP. ĐÀ LẠT - T. LÂM ĐỒNG

DS: Phạm Thị Xuân Hương

Nơi nhận
- *Như trên*
- *Lưu TCKT*